**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ- ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**\*\*\*\*\*\***

**NGUYỄN NGỌC ANH**

**NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ PHÁP LUẬT**

 **TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT**

**(QUA BỘ LUẬT HÌNH SỰ TRUNG QUỐC VÀ**

**BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM)**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**Giáo viên hướng dẫn: TS. Phạm Minh Tiến**

 **TS. Nguyễn Thị Thu Hà**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ Hán**

**Mã số: 9220204.01**

**Hà Nội 2018**

**TRÍCH YẾU**

Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán hiện đại là một lĩnh vực rộng lớn. Hiện nay, nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán hiện đại không bằng nghiên cứu trong các lĩnh vực khác cả về quy mô và đội ngũ nghiên cứu. Trước thực tế này, tác giả tiến hành khảo sát các nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán. Thông qua khảo sát, tác giả nhận thấy có rất ít luận văn, luận án nghiên cứu về đặc điểm ngôn ngữ pháp luật, đặc biệt là nghiên cứu về ngôn ngữ luật hình sự.

Tác giả cho rằng nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật là một vấn đề cần thiết. Đây là một chuyên ngành nghiên cứu khoa học rất có tính lý luận và có giá trị thực tiễn. Nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật sẽ mang lại nhiều lợi ích cho công việc của tác giả. Trong luận án này, tác giả chủ yếu nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ trong Luật Hình sự nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, phân tích các đặc điểm của từ ngữ, thuật ngữ và câu. Tác giả đồng thời liên hệ, đối chiếu với những đặc điểm của ngôn ngữ được sử dụng trong Luật Hình sự của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Từ đó, tác giả tổng kết những đặc điểm của ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt, so sánh, đối chiếu, chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt của hai ngôn ngữ.

Luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật

 và cơ sở lý luận của luận án.

Chương 2: Đặc điểm của từ ngữ trong Luật Hình sự Trung Quốc

(đối chiếu với đặc điểm từ ngữ trong Luật Hình sự Việt Nam)

Chương 3: Đặc điểm câu sử dụng trong Luật Hình sự Trung Quốc

(đối chiếu với đặc điểm của câu sử dụng trong Luật Hình sự Việt Nam)

Chương 4: Một số vấn đề trong dịch thuật ngôn ngữ pháp luật

từ tiếng Trung sang tiếng Việt.

Từ khóa: Ngôn ngữ pháp luật, hình sự, đặc điểm, tiếng Hán, tiếng Việt.

**PHẦN MỞ ĐẦU**

***0.1 Lý do chọn đề tài***

Ngôn ngữ là công cụ con người sử dụng để liên lạc, giao tiếp. Ngôn ngữ đóng vai tròn quan trọng, xuyên suốt trong quá trình thực thi pháp luật. Sử dụng ngôn ngữ pháp luật khác nhau sẽ có những hiệu quả khác nhau. Vì vậy, trong việc thực thi pháp luật, chúng ta cần phải nắm vững ngôn ngữ pháp luật để sử dụng, giao tiếp.

Là một cán bộ An ninh nhân dân Việt Nam, tác giả nhận thấy ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán và tiếng Việt rất quan trọng với công việc hiện tại. Nghiên cứu sâu về ngôn ngữ pháp luật của Trung Quốc và liên hệ, đối chiếu với ngôn ngữ pháp luật của Việt Nam không những có lợi cho công việc của bản thân tác giả mà còn có thể giúp cho những người khác hiểu rõ hơn về ngôn ngữ pháp luật cũng như hệ thống pháp luật của hai nước.

Vì lý do trên, tác giả đã chọn “Nghiên cứu đối chiếu đặc điểm ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán và tiếng Việt” (qua Bộ Luật Hình sự Trung Quốc và Bộ Luật Hình sự Việt Nam) làm đề tài của luận án.

***0.2 Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu:***

***0.2.1 Mục đích:***

Mục đích nghiên cứu là làm rõ những đặc điểm ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán. Từ đó tìm ra mối tương quan với ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Việt.

 Trở thành tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu chuyên môn có liên quan đến ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Việt và tiếng Hán.

 ***0.2.2 Nhiệm vụ:***

 Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, tác giả đã thực hiện những nhiệm vụ như sau:

 (1) Hệ thống lý thuyết liên quan đến đề tài, cụ thể là lý thuyết về ngôn ngữ pháp luật, lý thuyết về đối chiếu, dịch thuật...; khái quát nội dung các nghiên cứu có liên quan.

 (2) Tiến hành khảo sát, phân tích đặc điểm của từ và câu trong Bộ luật Hình sự Trung Quốc, từ đó đưa ra những kết luận về đặc điểm ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán hiện đại.

(3) Dựa trên kết quả khảo sát, nghiên cứu đưa ra mối liên hệ với ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Việt. Từ đó chỉ ra những đặc điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ Trung - Việt.

(4) Nghiên cứu, phân tích những vấn đề trong việc dịch thuật ngôn ngữ luật hình sự giữa hai nước. Từ đó đưa ra một số kiến nghị.

***0.3 Phạm vi và đối tượng nghiên cứu:***

***Đối tượng nghiên cứu***: Ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán và tiếng Việt.

***Phạm vi nghiên cứu:***

(1) Đặc điểm từ ngữ pháp luật sử dụng trong Luật Hình sự Trung Quốc.

(2) Đặc điểm câu sử dụng trong Luật Hình sự Trung Quốc.

(3) Đối chiếu với từ ngữ, câu trong Luật Hình sự Việt Nam.

***0.4 Phương pháp nghiên cứu và tư liệu nghiên cứu***

***0.4.1 Phương pháp nghiên cứu***

 (1) Sử dụng phương pháp liệt kê để liệt kê các từ và câu của ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán.

(2) Sử dụng phương pháp phân tích để phân tích cấu trúc của các câu và các từ của ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán.

(3) Sử dụng phương pháp đối chiếu để chỉ ra sự khác biệt giữa ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán và tiếng Việt.

***0.4.2 Tư liệu nghiên cứu***

Bộ Luật Hình sự nước cộng hòa nhân dân Trun g Hoa (bản hiện hành 2017)

Bộ Luật Hình sự nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (bản chỉnh sửa 2015).

***0.5 Ý nghĩa và đóng góp mới của luận án***

0.5.1 Ý nghĩa của nghiên cứu:

Về lý thuyết, luận án này là luận án đầu tiên bằng tiếng Hán của người Việt Nam nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống về đặc điểm ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán hiện đại. Luận án đã làm rõ mối quan hệ giữa luật pháp và ngôn ngữ; làm rõ đặc điểm của từ ngữ và câu trong ngôn ngữ pháp luật tiếng Hán và tiếng Việt; chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong đặc điểm ngôn ngữ pháp luật tiếng Hán và tiếng Việt.

Về thực tế, kết quả nghiên cứu của luận án này sẽ có ích cho việc giảng dạy chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc cũng như chuyên ngành pháp luật. Luận án giúp cho người học có thể hiểu sâu sắc thêm về ngôn ngữ hệ thống pháp luật trong tiếng Hán và tiếng Việt.

***0.6 Kết cấu luận án:***

Ngoài các phần Mục lục, Lời nói đầu, Tài liệu tham khảo, luận án được chia thành 4 phần như sau:

**Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật**

**và cơ sở lý luận của luận án.**

**Chương 2: Đặc điểm của từ ngữ trong Luật Hình sự Trung Quốc**

**(đối chiếu với đặc điểm từ ngữ trong Luật Hình sự Việt Nam)**

**Chương 3: Đặc điểm câu sử dụng trong Luật Hình sự Trung Quốc**

**(đối chiếu với đặc điểm của câu sử dụng trong Luật Hình sự Việt Nam)**

**Chương 4: Một số vấn đề trong dịch thuật ngôn ngữ pháp luật**

**từ tiếng Trung sang tiếng Việt.**

**CHƯƠNG I**

**Tổng quan tình hình nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật**

**và cơ sở lý luận của luận án**

***1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu***

Ngôn ngữ pháp luật là môn học mới thịnh hành gần đây. Môn học này chủ yếu nghiên cứu cách sử dụng ngôn ngữ trong lĩnh vực pháp luật. Kết quả của nghiên cứu có giá trị ứng dụng rất lớn, đóng một vị trí rất cao trong cuộc sống. Nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật từ lâu đã rất phổ biến ở các nước phương Tây nhưng đối với Việt Nam và Trung Quốc, những nghiên cứu này mới được tiến hành những năm gần đây. Các học giả đã có rất nhiều cuộc thảo luận về vấn đề thành lập môn học ngôn ngữ pháp luật và đã coi trọng hơn việc nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật.

***1.1.1Khái quát về những nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật trên thế giới***

Ở các nước phương Tây, ngành ngôn ngữ pháp luật là một ngành học lâu đời. Họ đã áp dụng những nguyên lý ngôn ngữ vào thực tế.

***1.1.2 Khái quát nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật Trung Quốc.***

Ở Trung Quốc, môn ngôn ngữ pháp luật đang trong giai đoạn phát triển. Nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán được tiến hành vào những năm 80 của thế kỷ 20, những người tham gia nghiên cứu đến từ giới ngôn ngữ, giới luật học v.v..Nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật hiện nay được khái quát bằng ba loại chính dưới đây:

Loại 1: Nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán.

Loại 2: Sử dụng ngôn ngữ pháp luật nước ngoài, đặc biệt là áp dụng những phân tích ngôn ngữ pháp luật trong tư pháp của nước ngoài vào ngôn ngữ tư pháp của Trung Quốc.

Loại 3: Các học giả pháp luật nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật thông qua những quan điểm về luật học, triết lý pháp luật và những hiểu biết pháp luật.

***1.1.3 Nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật ở Việt Nam:***

Hiện nay, Việt Nam có rất ít công trình nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Việt hoặc tiếng Hán. Các ngành an ninh, cảnh sát, tòa án rất quan tâm đến và đã có một số nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật tiếng Việt và tiếng Hán. Tuy nhiên hầu hết các nhà nghiên cứu đều từ góc độ người hành pháp, người làm luật chứ không đứng từ góc độ người nghiên cứu ngôn ngữ học để tìm hiểu đặc điểm của ngôn ngữ pháp luật.

Thực tế nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật ở Việt Nam không bằng các lĩnh vực khác cả về quy mô cũng như về đội ngữ nghiên cứu. Tác giả tiến hành khảo sát và nhân thấy có rất ít công trình nghiên cứu về đặc điểm ngôn ngữ pháp luật.

***1.2 Cơ sở lý luận***

***1.2.1 Lý thuyết ngôn ngữ pháp luật.***

Ngôn ngữ xuất hiện cùng với sự khởi đầu của xã hội loài người và phát triển đồng thời với sự tiến hóa của xã hội loài người. Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp thuận tiện nhất, hiệu quả nhất và quan trọng nhất của con người. Ngôn ngữ cũng là công cụ để con người điều phối tất cả các hoạt động xã hội và quan hệ xã hội.

***1.2.1.1 Nhận thức ngôn ngữ pháp luật:***

Ngôn ngữ pháp luật là ngôn ngữ thể hiện ý nghĩa pháp luật. Các nước phương Tây đã thành lập ngành ngôn ngữ pháp luật từ rất lâu. Các học giả, luật sư, thẩm phán đều là những người nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật của các nước. Các kết quả nghiên cứu đều có tính ứng dụng rất cao.

***1.2.1.2 Đặc điểm ngôn ngữ văn bản pháp luật***

A. Sử dụng từ phải chính xác

B. Câu biểu đạt phải rõ ràng.

C. Ngôn ngữ sử dụng phải tinh tế.

E. Cấu trúc đoạn nghiêm ngặt

***1.2.3 Luật Hình sự:***

***1.2.3.1 Luật Hình sự nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa***

Luật Hình sự Trung Quốc hiện hành gồm 10 Chương, 252 Điều.

***1.2.3.2 Luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.***

Luật Hình sự Việt Nam hiện hành gồm 24 Chương, 342 Điều.

***Tiểu kết***

Trong Chương I, trước hết tác giải tóm tắt kết quả nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật của những người nghiên cứu trước. Luật Hình sự là một nội dung quan trọng của pháp luật. Luật Hình sự là công cụ giao tiếp giữa nhà nước và nhân dân và là một công cụ hiệu quả để thực thi luật pháp quốc gia.Luật hình sự có đầy đủ đặc điểm ngôn ngữ pháp luật của các văn bản quy phạm pháp luật. Do đó người viết sử dụng Luật Hình sự hiện hành của Trung Quốc và Việt Nam làm tư liệu tiến hành nghiên cứu những đặc điểm ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán và tiếng Việt.

**CHƯƠNG II**

**Đặc điểm của từ ngữ trong Luật Hình sự Trung Quốc**

**(đối chiếu với đặc điểm từ ngữ trong Luật Hình sự Việt Nam)**

***2.1 Đối chiếu đặc điểm từ ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt***

Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất được sử dụng một cách độc lập. Từ do từ tố cấu tạo thành.

- Về cấu tạo, từ trong tiếng Hán và tiếng Việt đều gồm từ đơn và từ ghép, trong đó từ đơn do một từ tố tạo thành, từ ghép do hai hoặc hơn hai từ tố tạo thành.

- Về nguồn gốc, từ trong tiếng Hán ngoài những từ Hán cổ còn có nhiều mượn có nguồn gốc khác. Những từ Hán mượn thường có nguồn gốc từ tiếng Nhật và tiếng Anh. Từ mượn trong tiếng Việt chủ yếu là từ mượn gốc Hán, sau đó là các từ có nguồn gốc từ tiếng Pháp và tiếng Anh.

***2.2 Đối chiếu đặc điểm từ ngữ pháp luật trong tiếng Hán và tiếng Việt***

***2.2.1 Về cấu tạo từ***

***A. Giống nhau:***

- Từ trong hai bộ luật đều được chia thành từ đơn và từ ghép. Từ đơn trong tiếng Hán và tiếngViệt đều là từ được cấu tạo từ ngữ tố. Số lượng từ đơn ít, từ ghép nhiều. Từ ghép gồm từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập. Hai bộ luật chủ yếu sử dụng từ ghép đẳng lập.

***B. Khác nhau***

- Trong bộ Luật Hình sự Trung Quốc, từ đơn là thực từ xuất hiện nhiều.

***2.2.2 Về nguồn gốc từ***

***A. Giống nhau***

- Hai bộ luật Hình sự đều có từ thuần và từ mượn.

***B. Khác nhau***

- Từ mượn trong Bộ Luật Hình sự Trung Quốc có nguồn gốc chủ yếu từ tiếng Nhật và tiếng Anh; từ mượn trong bộ Luật Hình sự Việt Nam chủ yếu là từ mượn gốc Hán và từ tiếng Pháp.

- Bộ Luật Hình sự Trung Quốc có tỷ lệ từ thuần cao hơn so với bộ Luật Hình sự Việt Nam.

- Bộ Luật Hình sự Việt Nam có tỷ lệ từ mượn cao hơn so với bộ Luật Hình sự Trung Quốc.

***2.2.3 Về từ loại***

 ***A. Giống nhau***

- Bộ Luật Hình sự Trung Quốc và Việt Nam đều chia thành các loại: danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, lượng từ, liên từ.

 - Danh từ là loại từ được sử dụng nhiều nhất; Động từ là loại từ được sử dụng nhiều thứ hai trong cả hai bộ luật.

 ***B. Khác nhau***

- Sau danh từ và động từ, các loại từ khác trong hai bộ luật chiếm tỷ lệ sử dụng không giống nhau.

**CHƯƠNG III**

**Đặc điểm của câu trong Luật Hình sự Trung Quốc**

**(đối chiếu với đặc điểm của câu ngữ trong Luật Hình sự Việt Nam)**

***3.1 Câu trong tiếng Hán hiện đại***

Câu là một ngữ điệu đầy đủ có khả năng thể hiện một ngôn ngữ có ý nghĩa tương đối hoàn chỉnh. Câu có thể không có đầy đủ cả chủ ngữ và vị ngữ.

Ví dụ:

1. 好！ (Tốt!)
2. 什么？ (Cái gì?)
3. 刮风了。 (Có gió rồi)
4. 他个字高。 (Dáng anh ta cao)
5. 只有努力学习的同学，才能取得好成绩。(Chỉ những học sinh nỗ lực cố gắng mới đạt được thành tích tốt)

Câu trong tiếng Hán chia thành hai loại: câu đơn và câu ghép

***3.1.1 Câu đơn***

Là câu do một cụm từ hoặc một từ đơn cấu tạo nên. (Ví dụ 3, 4).

***3.1.2 Câu phức***

Là câu do hai hoặc hai mệnh đề trở lên có ý nghĩa liên quan đến nhau cấu tạo nên. (Ví dụ 5)

***3.2 Đặc điểm câu trong bộ Luật Hình sự Trung Quốc***

***3.2.1 Đặc điểm câu từ góc độ kết cấu***

Qua khảo sát Bộ Luật Hình sự Trung Quốc, tác giả nhận thấy câu rất phong phú, đa dạng. Bộ Luật Hình sự Trung Quốc có 198 câu đơn (chiếm 16%) và 1.058 câu ghép (chiếm 84%). Như vậy, câu ghép chiếm đa số. Đó là do câu ghép có thể chuyển tải nhiều thông tin .

***3.2.2*** ***Đặc điểm câu từ góc độ ngữ khí***

Căn cứ vào ngữ khí, có thể phân chia câu thành 04 loại: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán và câu cầu khiến.

Qua khảo sát Bộ Luật Hình sự Trung Quốc, tỷ lệ xuất hiện của các dạng câu không đồng đều, câu trần thuật chiếm ưu thế (90%), thứ hai là câu cầu khiến, không xuất hiện hai loại câu cảm thán và câu cầu khiến.

***3.2.3 Một số câu thường gặp trong Bộ Luật Hình sự Trung Quốc***

a. Câu lựa chọn: Thường sử dụng “或者”. “或者”xuất hiện 991 lần trong Bộ Luật Hình sự Trung Quốc. Ví dụ:

为境外的机构、组织、人员窃取、刺探、收买、非法提供国家秘密**或者**情报的，处五年以上十年以下有期徒刑;情节特别严重的，处十年以上有期徒刑**或者**无期徒刑;情节较轻的，处五年以下有期徒刑、拘役、管制**或者**剥夺政治权利。（Điều 111-Bộ Luật Hình sự Trung Quốc）

 以暴力、胁迫**或者**其他方法抢劫公私财物的，处三年以上十年以下有期徒刑，并处罚金;有下列情形之一的，处十年以上有期徒刑、无期徒刑**或者**死刑，并处罚金**或者**没收财产 (Điều 263-Bộ Luật Hình sự Trung Quốc）

b. Câu sử dụng **“对于”**để chỉ rõ đối tượng chịu sự điều tiết của điều khoản luật.

对于被胁迫参加犯罪的，应当按照他的犯罪情节减轻处罚或者免除处罚”（Điều 28-Bộ Luật Hình sự Trung Quốc）

对于中止犯，没有造成损害的，应当免除处罚；造成损害的，应当减轻处罚。(Điều 24-Bộ Luật Hình sự Trung Quốc)

c. Câu có chữ **“是”**

- Dùng để chỉ rõ giới hạn của khái niệm. Ví dụ:

共同犯罪是指二人以上共同故意犯罪。（Điều 25 - Bộ Luật Hình sự Trung Quốc*）*

- Dùng để thuyết minh, làm rõ. Ví dụ:

为了犯罪，准备工具、制造条件的，是犯罪预备。（Điều 22 - Bộ Luật Hình sự Trung Quốc*）*

d. Câu sử dụng **“以下”**

- Dùng để cụ thể mức quy định. Ví dụ:

管制的期限，为三个月以上二年以下。（Điều 38 - Bộ Luật Hình sự Trung Quốc）

有期徒刑的期限，除本法第50条、第69条规定外，为六个月以上十五年以下。（Điều 45 - Bộ Luật Hình sự Trung Quốc*）*

***3.3 Đặc điểm câu trong bộ Luật Hình sự Việt Nam***

***3.3.1*** ***Đặc điểm câu từ góc độkết cấu***

Qua khảo sát Bộ Luật Hình sự Việt Nam, số lượng câu đơn là 314 câu, chiếm 34,24%; số lượng câu ghép là 655, chiếm 65,76%. Như vậy, câu ghép chiếm ưu thế.

***3.3.1.1 Câu đơn.*** 314 câu chia thành 05 loại kết cấu sau:

1. Chủ ngữ - vị ngữ
2. Chủ ngữ - vị ngữ - Bổ ngữ
3. Chủ ngữ - năng nguyện động từ - vị ngữ - bổ ngữ
4. Trạng ngữ - chủ ngữ - vị ngữ - bổ ngữ
5. Vị ngữ - bổ ngữ

***3.3.1.2 Câu ghép***

Gồm hai loại: ghép chính phụ và ghép đẳng lập, trong đó câu ghép chính phụ chiếm đa số (98,1%).

***3.3.2 Đặc điểm câu từ góc độ ngữ khí***

Trong Bộ Luật Hình sự Việt Nam, câu trần thuật chiếm ưu thế, tiếp đến là câu cầu khiến, không có câu cảm thán và câu nghi vấn.

***3.3.3 Một số câu thường gặp trong Bộ Luật Hình sự Việt Nam***

a. Câu biểu thị sự cưỡng chế: Trong câu có từ "phải", "có nhiệm vụ", "có nghĩa vụ", "có trách nhiệm".

b. Câu biểu thị sự cho phép: Trong câu thường có từ "có thể", "được".

c. Câu biểu thị sự cấm đoán: Thường có từ "cấm", "không", "không được".

d. Câu biểu thị sự trừng phạt: Thường có từ "bị".

***3.4 Đối chiếu đặc điểm câu trong hai bộ luật***

***A. Giống nhau***

- Xét về kết cấu, câu trong hai bộ luật đều có 02 loại: câu đơn và câu ghép.

- Xét về ngữ khí, câu sử dụng trong Bộ Luật Hình sự Trung Quốc và Việt Nam chủ yếu đều là câu trần thuật, tiếp đến là câu cầu khiến. Bộ Luật Hình sự hai nước không sử dụng câu cảm thán và câu nghi vấn.

***B. Khác nhau***

- Xét về kết cấu, câu ghép trong Bộ Luật Hình sự Trung Quốc chia thành 02 loại: ghép có sử dụng liên từ và ghép không sử dụng liên từ; câu ghép trong Bộ Luật Hình sự Việt Nam chia thành 02 loại: ghép chính phụ và ghép đẳng lập.

- Xét về ngữ khí, tỷ lệ sử dụng câu cầu khiến trong Bộ Luật Hình sự Việt Nam ít hơn Bộ Luật Hình sự Trung Quốc.

**CHƯƠNG IV**

**Một số vấn đề trong dịch thuật ngôn ngữ pháp luật**

 **từ tiếng Trung sang tiếng Việt**

***4. Dịch thuật ngôn ngữ pháp luật từ tiếng Hán sang tiếng Việt***

***4.1 Dịch từ Hán Việt trong ngôn ngữ pháp luật :***

 Tiếng Hán và tiếng Việt vừa là ngôn ngữ tương đồng vừa là ngôn ngữ độc lập, do đó hai ngôn ngữ này có rất nhiều điểm tương đồng về mặt ngôn ngữ, từ vựng, ngữ pháp v.v…Trung Quốc và Việt Nam là hai nước láng giềng thân thiết, văn hóa tương đồng, do vậy ngôn ngữ của hai nước cũng có rất nhiều điểm tương trợ lẫn nhau. Đặc biệt là tiếng Hán có tầm ảnh hưởng rất lớn tới tiếng Việt. Trong quá trình phiên dịch, các phiên dịch viên sử dụng từ Hán Việt như một công cụ ngôn ngữ rất hữu dụng. Có lúc, ta có thể sử dụng từ Hán Việt nhưng đã được tiếng Việt hóa. Nhưng có những trường hợp từ Hán Việt không giữ được đúng nghĩa của nó khi được sử dụng như một từ tiếng Việt dẫn đến xảy ra nhiều hiểu lầm. Từ Hán Việt được sử dụng trong các văn bản hành chính và các sách pháp luật của Việt Nam có những khác biệt rất lớn.

***4.1.1 Từ Hán Việt.***

 Từ Hán Việt là từ vựng sử dụng trong tiếng Việt có gốc từ tiếng Trung Quốc nhưng đọc theo âm Việt. Từ Hán Việt chiếm khoảng 60% từ vựng của tiếng Việt. Đặc biệt trong phạm vi chính trị, kinh tế, pháp luật, từ Hán Việt được sử dụng tới 70-80%.

 Trong quá trình sử dụng, có những từ Hán Việt vẫn giữ được nguyên ngữ nghĩa của mình nhưng cũng có những từ đã bị biến thể để phù hợp hơn. Cấp độ biến thể của những từ này cũng không giống nhau. Dưới đây là một vài trường hợp cụ thể:

- Phần lớn các từ Hán ngữ giữ nguyên được ngữ nghĩa của mình trong các khái niệm về chính trị, học thuật. Ví dụ:

- Có một số trường hợp sau khi được du nhập vào Việt Nam, ngữ nghĩa và cách dùng của một số từ Hán Việt đã bị biến đổi cho phù hợp với phạm vi, hoàn cảnh sử dụng. Ví dụ:

 Trong tiếng Hán, “thủ thuật” là một danh từ tương đương với từ “phẫu thuật-mổ” trong tiếng Việt. Nhưng trong tiếng Việt, “ thủ thuật” lại mang một ý nghĩa khác.

“Giám sát” : Trong tiếng Hán là một động từ mang ý nghĩa: kiểm tra, giám sát, quan sát. Nhưng trong tiếng Việt nó lại có nghĩa là “giám đốc”

 - Mở rộng ngữ nghĩa:

 “Giải phóng”: Âm Hán - Việt là “ giải phóng”, nhưng trong tiếng Việt ngoài nghĩa “giải phóng” ra nó còn có nghĩa “ chuyển, dỡ”. Từ “giải phóng” sẽ theo từng hoàn cảnh cụ thể để biểu đạt những ngữ nghĩa khác nhau.

 “ Giao ban” : trong tiếng Việt ngoài nghĩa “giao ban” ra còn có nghĩa là "họp”, “ thông báo”.

 ***4.2. Ảnh hưởng của từ Hán Việt trong việc dịch ngôn ngữ pháp luật:***

 Phần lớn các từ Hán Việt được sử dụng ở Việt Nam đều giữ được cách dùng và ngữ nghĩa của tiếng Hán. Do đó, trong quá trình dịch ta có thể hoàn toàn sử dụng trực tiếp các từ ngữ đó mà không làm thay đổi ngữ nghĩa của nó.

 Nhưng trong một số trường hợp một bộ phận từ Hán Việt không giữ được trọn vẹn ngữ nghĩa tiếng Hán của nó. Thậm chí có những trường hợp ngữ nghĩa của từ Hán Việt hoàn toàn khác với ngữ nghĩa tiếng Hán. Do đó, người dịch cần căn cứ theo ngữ nghĩa và hoàn cảnh sử dụng của từ Hán Việt đó để dùng, tránh trường hợp sử dụng sai. Điểm này rất quan trọng với việc dịch các thuật ngữ chuyên ngành pháp luật. Thuật ngữ pháp luật là các yếu tố ngôn ngữ mang tính chất trang trọng và quy phạm. Trong quá trình dịch nếu xảy ra sai sót sẽ dẫn đến những hậu quả khôn lường.

***4.2.1 Phân loại thuật ngữ:***

- Thuật ngữ chỉ người: 当事人 (đương sự)，犯罪嫌疑人 (bị can)，被告人 (bị cáo)，代理人 (người đại diện)，未成年人 (người chưa thành niên), 证人 (người làm chứng)...

- Thuật ngữ chỉ tên sự vật: 定金 (tiền đặt cọc)，合同 (hợp đồng)，罚款 (tiền phạt)，不动产 (bất động sản), 继承产 (tài sản thừa kế)...

- Thuật ngữ chỉ hành vi pháp luật: 起诉 (khởi tố)，执行 (chấp hành)，上诉 (kháng án)，判决 (tuyên án)，终止 (đình chỉ)，缓刑 (hoãn thi hành án)，没收财产 (tịch thu tài sản)...

- Thuật ngữ chỉ thái độ tâm lý: 故意 (cố ý)，过失 (vô ý)，放任 (bỏ mặc)...

- Thuật ngữ chỉ tính chất hành vi: 预备 (chuẩn bị)，严重 (nghiêm trọng)，特别严重 (đặc biệt nghiêm trọng), 未逐 (chưa đạt)...

- Thuật ngữ chỉ quyền lợi: 代理权 (quyền đại diện)，商标权 (quyền thương hiệu)，继承权 (quyền thừa kế)...

- Thuật ngữ các tội danh: 诈骗罪 (tội lừa đảo)，间谍罪 (tội gián điệp)，洗钱罪 (tội rửa tiền)，故意毁坏财物罪 (tội cố ý phá hoại tài sản)，拐骗儿童罪 (tội buôn bán trẻ em)...

- Thuật ngữ chỉ hình phạt：主刑 (hình phạt chính)，附加刑 (hình phạt bổ sung)，罚金 (tiền phạt)，有期徒刑 (tù có thời hạn)，无期徒刑 (tù chung thân)，死刑 (tử hình)...

***4.2.2 Phương pháp dịch thuật ngữ pháp luật tiếng Hán sang tiếng Việt***

Tiếng Hán có tầm ảnh hưởng rất lớn tới tiếng Việt. Từ Hán Việt là từ vựng sử dụng trong tiếng Việt có gốc từ tiếng Trung Quốc nhưng đọc theo âm Việt. Từ Hán Việt chiếm khoảng 60% từ vựng của tiếng Việt. Theo kết quả khảo sát của Trương Thị Liên (2007), 93% thuật ngữ trong các văn bản pháp luật là từ Hán Việt.

Trong quá trình chuyển dịch ngôn ngữ Hán - Việt, người dịch thường sử dụng từ Hán Việt như một công cụ ngôn ngữ rất hữu dụng. Phần lớn các từ Hán Việt được sử dụng ở Việt Nam đều giữ được cách dùng và ngữ nghĩa của tiếng Hán. Do đó, khi dịch chúng ta có thể hoàn toàn sử dụng trực tiếp các từ ngữ đó. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, một bộ phận từ Hán Việt không giữ được trọn vẹn ngữ nghĩa tiếng Hán. Thậm chí có những trường hợp, ngữ nghĩa của từ Hán Việt hoàn toàn khác với ngữ nghĩa gốc trong tiếng Hán. Khi đó, người dịch cần căn cứ theo ngữ nghĩa và hoàn cảnh sử dụng của từ Hán Việt đó để dịch. Dưới đây là một số phương pháp dịch thuật ngữ pháp luật tiếng Hán sang tiếng Việt:

 *i - Dùng trực tiếp các từ Hán Việt*

 Hệ thống thuật ngữ pháp luật sử dụng trực tiếp rất nhiều từ Hán Việt. Phần lớn các từ Hán Việt được sử dụng trong thuật ngữ pháp luật là từ đơn. Ví dụ: 诉讼 - tố tụng, 监护 - giám hộ, 死刑 - tử hình, 特别严重 - đặc biệt nghiêm trọng，故意犯罪 - cố ý phạm tội…

 *ii - Đảo trật tự từ, sử dụng âm Hán Việt*

 Do ngữ pháp tiếng Việt và tiếng Hán khác nhau cho nên khi dịch trật tự từ sẽ được đảo. Ví dụ: 勾留时间 - thời gian câu lưu, 犯罪情节 - tình tiết phạm tội, 犯罪行为 - hành vi phạm tội, 刑事责任 - trách nhiệm hình sự, 刑事责任能力 - năng lực trách nhiệm hình sự.

 *iii - Kết hợp sử dụng từ thuần Việt và từ Hán Việt*

 Đây là phương pháp dịch theo ngữ nghĩa của từ, dịch kết hợp nửa ngữ âm, nửa ngữ nghĩa hoặc dịch trực tiếp ngữ nghĩa kèm theo chú thích. Ví dụ: 证人 - người làm chứng, 刑法 - Luật Hình sự, 未成年人- người chưa thành niên...

 *iv - Sử dụng từ hoặc tổ hợp từ tương ứng*

 Từ có chức năng tương ứng là những từ có ngữ nghĩa và cách dùng tương đồng trong cả Luật Hình sự Việt Nam và Luật Hình sự Trung Quốc. Ví dụ: 案件 - vụ án, 辩护 - bào chữa, 代理 - đại diện, 有期徒刑 - tù có thời hạn, 无期徒刑 - tù chung thân.

 *v - Giải thích*

Mỗi quốc gia đều có văn hóa pháp luật và ngôn ngữ pháp luật riêng, một số khái niệm, quy định pháp luật, nguyên tắc pháp luật ở nước này có thể không tồn tại ở các nước khác, mỗi quốc gia lại có cách giải thích khác nhau. Thuật ngữ pháp luật có các yếu tố ngôn ngữ mang tính chất trang trọng và quy phạm. Trong quá trình dịch, nếu người dịch không chú ý có thể dẫn đến những hiểu lầm, gây ra hậu quả khôn lường.

 Trong quá trình dịch thuật ngữ pháp luật, nếu không tìm được từ Hán Việt tương ứng hoặc không tìm được từ có chức năng tương ứng, phương pháp dịch giải thích sẽ được sử dụng, người dịch nên sử dụng phương pháp dịch giải thích. Ví dụ: 判决确定 - bản án có hiệu lực pháp luật，社区桥正 - quản lý giáo dục tại địa phương，死缓 - kéo dài thời hạn thi hành án tử hình，罪行法定原 - nguyên tắc định tội theo pháp luật... Khi sử dụng phương pháp dịch này, một số thuật ngữ pháp luật trong tiếng Hán sau khi dịch sang tiếng Việt sẽ thay đổi hình thức: từ chuyển thành tổ hợp từ.

 ***4.2.3 Một số chú ý trong dịch Tội danh***

 Tội danh là bộ phận mang tính khái quát, kết cấu nghiêm ngặt, mang sắc thái ngôn ngữ pháp luật điển hình nhất của thuật ngữ pháp luật. Do đó, dịch tội danh trong thuật ngữ pháp luật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

 Tội danh ở hệ thống pháp luật các nước khác nhau, các ngôn ngữ khác nhau sẽ có cách sử dụng khác nhau. Trung Quốc và Việt Nam là hai nước láng giềng, tuy có nhiều điểm tương đồng về mặt ngôn ngữ nhưng vẫn tồn tại những khác biệt. Kết cấu thuật ngữ tội danh trong tiếng Hán thường là thêm hậu tố “罪” vào sau động từ biểu đạt hành vi và tân ngữ để thành đoản ngữ danh từ biểu thị tội danh. Ngược lại, trong tiếng Việt, “tội” ở phía trước, phía sau là động từ và tân ngữ biểu đạt hành vi. Ví dụ:

 - Tội danh trong Luật Hình sự Trung Quốc：背叛国家罪 (Tội phản bội Tổ quốc)，非法经营罪 (Tội kinh doanh trái phép)，伪造货币罪 (Tội sản xuất tiền giả)，有价证券诈骗罪 (Tội lừa đảo cổ phiếu)...

 - Tội danh trong Luật Hình sự Việt Nam: Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân; Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy…

 Dịch tội danh cần phù hợp với quy định pháp luật, phù hợp với đặc điểm và quy luật ngữ pháp của ngôn ngữ nước cần dịch. Vì vậy, người dịch cần chú ý một số vấn đề như sau:

 *- Hiểu chính xác định nghĩa của tội danh*

 Tội danh là tên gọi hành vi phạm pháp đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự. Tội danh có tính hợp pháp, tính khoa học và tính khái quát. Tội danh có những chức năng quan trọng như: chức năng khái quát các biểu hiện phạm tội; chức năng phân biệt để biểu đạt ý nghĩa đặc biệt của phạm tội; chức năng đánh giá mức độ phạm tội khi tiến hành, biểu đạt các tên gọi của hành vi phạm tội. Trong quá trình dịch tội danh nếu chỉ để ý đến nghĩa của từ mà không để ý đến nghĩa nội hàm sẽ không thể hiện được hết ý nghĩa của nó.

 *- Chọn từ chính xác để dịch tội danh*

 Người dịch phải lựa chọn từ tương ứng phản ánh được chính xác đặc điểm của tội danh. Trong quá trình dịch nếu gặp phải trường hợp từ nhiều nghĩa hoặc nhiều từ đồng nghĩa, người dịch cần căn cứ vào ngữ nghĩa để quyết định.

 Ví dụ “犯逃罪” có thể dịch là “Tội bỏ trốn nhằm phản bội”. Tuy nhiên, Luật Hình sự Trung Quốc quy định “Tội bỏ trốn nhằm phản bội là hành vi chỉ những cán bộ làm việc tại cơ quan nhà nước rời bỏ vị trí làm việc bỏ trốn ra nước ngoài, hoặc ở lại nước ngoài, gây tổn hại đến an toàn an ninh quốc gia”. Do đó, ta có thể dịch “犯逃罪” thành “Tội bỏ trốn đi nước ngoài nhằm phá hoại an ninh quốc gia”.

 *- Dịch tội danh cần đơn giản, ngắn gọn*

 Tội danh là thuật ngữ pháp luật có tính quy phạm, ngắn gọn, súc tích nhằm khái quát rõ nét những trạng thái phạm tội hoặc những đặc tính chủ yếu của tội. Khi dịch cần ngắn gọn, súc tích, không dùng những từ ngữ quá phức tạp. Ví dụ: tội danh trong Điều 168 Bộ Luật Hình sự Trung Quốc: 国有公司，企业，事业单位人员滥用职权罪. Nếu dịch là “Tội công chức các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, công ty của nhà nước lạm dụng chức trách, quyền hạn” thì tội danh này rườm rà, phức tạp. Khi hiểu được hàm ý của tội danh trên, người dịch có thể dịch ngắn gọn thành “Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn”.

 *- Phân tích kỹ kết cấu ngữ pháp thuật ngữ tội danh*

 Tội danh được phân tách thành tên tội danh, định tội danh và khái quát tội danh. Trong đó việc định tội danh là điểm khó dịch nhất vì việc định tội danh bao hàm những nội dung phức tạp của việc cấu thành tội danh. Đặc điểm của định tội danh là vừa bao quát nhiều hành vi phạm tội, vừa tránh được việc phức tạp hóa tội danh cụ thể. Trong định tội danh có thể bao hàm một hoặc rất nhiều hành vi và đối tượng. Ví dụ: “伪造，编制股票，公司，企业债券罪”，khi làm rõ kết cấu ngữ pháp, tội danh trên có thể dịch thành “Tội làm giả, làm sai lệch cổ phiếu, trái phiếu của các công ty, doanh nghiệp”.

**KẾT LUẬN**

 Nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật trong tiếng Hán và tiếng Việt hiện nay còn là một lĩnh vực cần nghiên cứu chuyên sâu. Áp dụng phương pháp phân tích, miêu tả, đối chiếu, luận án đã khảo sát đặc điểm ngôn ngữ pháp luật thông qua một văn bản pháp luật cụ thể là Bộ Luật Hình sự.

 Luận án đã trình bày đặc điểm từ ngữ pháp luật từ góc độ cấu tạo, nguồn gốc và từ loại. Trong hai bộ Luật Hình sự có một số lượng lớn thuật ngữ pháp luật. Các thuật ngữ này góp phần thể hiện rõ tính trang trọng, tính chuẩn mực, tính hệ thống của ngôn ngữ pháp luật.

 Hai bộ Luật đồng thời cùng sử dụng câu đơn và câu ghép và chủ yếu là thể câu trần thuật.

 Từ khảo sát, phân tích đặc điểm ngôn ngữ pháp luật trong hai ngôn ngữ Trung - Viêt, tác giả đã chỉ ra những điểm giống nhau và khác nhau, chỉ ra những điểm cần chú ý trong phươn pháp dịch thuật ngôn ngữ pháp luật từ tiếng Hán sang tiếng Việt.

 Kết quả nghiên cứu của luận án có thể là tài liệu tham khảo cho công tác giảng dạy, dịch thuật ngôn ngữ Trung Quốc về lĩnh vực pháp luật - một lĩnh vực đặc thù cần nghiên cứu.